

Số: 432 /QĐ-UBND

Ngọc Lâm, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
xã Ngọc Lâm quý I đầu năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ- UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Nghị quyết ngày 26/12/2025 của HĐND xã: số 48/NQ-HĐND về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương xã Ngọc Lâm năm 2026; số 47/NQ-HĐND về phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Ngọc Lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã Ngọc Lâm quý I năm 2026 (Chi tiết theo các biểu kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Thủ trưởng các đơn vị, ban, ngành, đoàn thể và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *ne*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực : Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thanh Tùng
Hoàng Thanh Tùng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026

(Kèm theo QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị : Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	258.225.000.000	161.498.541.149	62,54
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	487.000.000	7.193.260.238	1.477,06
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	50.300.000.000	3.302.077.028	6,56
3	Thu bổ sung	207.438.000.000	91.643.223.460	44,18
-	Bổ sung cân đối	162.106.000.000	40.527.000.000	25,00
-	Bổ sung có mục tiêu	45.332.000.000	51.116.223.460	112,76
4	Thu chuyển nguồn		59.359.980.423	
	TỔNG SỐ CHI	258.225.000.000	127.615.627.911	49,42
1	Chi đầu tư phát triển	47.800.000.000		-
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	206.166.000.000	35.972.404.451	17,45
3	Dự phòng	4.259.000.000		-

UBND XÃ NGỌC LÂM

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026

(Kèm theo QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	263.455.000.000	258.225.000.000	161.498.541.149	152.420.299.597	61,30	59,03
I	Các khoản thu hưởng 100%	487.000.000	487.000.000	179.758.673	143.945.605	36,91	29,56
	Các loại phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	59.168.000	39.215.000	91,03	60,33
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu tiền phạt	281.000.000	281.000.000	41.704.109	26.204.109	14,84	9,33
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại	141.000.000	141.000.000	78.886.564	78.526.496	55,95	55,69
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	55.530.000.000	50.300.000.000	10.315.578.593	1.273.150.109	18,58	2,53
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			374.519.852			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			26.238.232			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	300.000.000	300.000.000	4.932.765.883	140.621.437	1.644,26	46,87
	Thuế thu nhập cá nhân	1.600.000.000	400.000.000	2.187.406.549	223.226.211	136,71	55,81
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	Lệ phí trước bạ	5.800.000.000	1.770.000.000	2.786.203.677	903.512.269	48,04	51,05
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	30.000.000	150.000	150.000	0,50	0,50
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
	Thu tiền sử dụng đất	47.800.000.000	47.800.000.000	8.294.400	5.640.192	0,02	0,01
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	Thu Viện trợ						
D	Thu chuyển nguồn			59.359.980.423	59.359.980.423		
E	Thu kết dư ngân sách						
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	207.438.000.000	207.438.000.000	91.643.223.460	91.643.223.460	44,18	44,18

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
1	Bổ sung cân đối	162.106.000.000	162.106.000.000	40.527.000.000	40.527.000.000	25,00	25,00
2	Bổ sung có mục tiêu	45.332.000.000	45.332.000.000	51.116.223.460	51.116.223.460	112,76	112,76

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 31/03/2026

(Kèm theo QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)



Đơn vị: Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	258.225.000.000	47.800.000.000	210.425.000.000	35.972.404.451		35.972.404.451	13,93	-	17,10
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	95.219.000.000	6.650.000.000	88.569.000.000	10.553.660.980		10.553.660.980	11,08		11,92
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	890.000.000		890.000.000				-		-
3	Chi y tế	10.388.441.000		10.388.441.000	1.763.432.692		1.763.432.692	16,97		16,97
4	Chi văn hóa, thông tin	40.000.000		40.000.000	15.056.004		15.056.004	37,64		37,64
5	Chi phát thanh, truyền hình	200.000.000		200.000.000	34.187.400		34.187.400	17,09		17,09
6	Chi thể dục thể thao	40.000.000		40.000.000				-		-
7	Chi bảo vệ môi trường	1.128.000.000		1.128.000.000	49.652.363		49.652.363	4,40		4,40
8	Chi các hoạt động kinh tế	44.445.000.000	38.599.000.000	5.846.000.000	800.439.000		800.439.000	1,80		13,69
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	37.664.719.000	2.551.000.000	35.113.719.000	9.684.686.162		9.684.686.162	25,71		27,58
10	Chi cho công tác xã hội	61.072.000.000		61.072.000.000	12.589.626.150		12.589.626.150	20,61		20,61
11	Chi quốc phòng	938.000.000		938.000.000	200.355.500		200.355.500	21,36		21,36

ST T	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDC B	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
12	Chi an ninh	1.162.000.000		1.162.000.000	281.308.200		281.308.200	24,21		24,21
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác	778.840.000		778.840.000				-		-
C	Dự phòng ngân sách	4.259.000.000		4.259.000.000				-		-